



BINH DUONG PORT

BINH DUONG PORT
(A SUBSIDIARY OF GEMADEPT CORPORATION)

Quyet Thang Village, Binh Thang Commune, Di An District, Binh Duong Province

Tel: (84-28) 37325854

Website: www.bdp.gemadep.com.vn

Fax: (84-28) 37325673

Email: info@pip.com.vn

Binh Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2023

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Kính gửi: Quý Khách hàng

Cảng Bình Dương xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Khách hàng đối với chúng tôi trong thời gian qua.

Chúng tôi trân trọng thông báo đến Quý Khách hàng bảng giá dịch vụ sẽ được áp dụng cụ thể như sau:

Thời gian thực hiện từ 0 giờ ngày 01/02/2023

Đơn vị tính : VND

Số TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
I CUỘC NÂNG HA CONTAINER TẠI BÃI						
1	Nâng container hàng từ bãi lên xe					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	615,000	1,025,000	1,190,000	875,000	1,220,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	875,000	1,470,000	1,730,000	1,135,000	1,685,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,145,000	1,925,000	2,235,000	1,390,000	2,120,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi	800,000	1,200,000	1,500,000	950,000	1,400,000
3	Hạ container hàng xuất quá cảnh từ xe xuống bãi	1,000,000	1,500,000	1,850,000	1,500,000	1,850,000
4	Nâng hạ container rỗng từ bãi lên xe và ngược lại	900,000	1,350,000	1,650,000	1,400,000	2,100,000
5	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	460,000	705,000	815,000	625,000	815,000
II CUỘC NÂNG HA CONTAINER TẠI CẦU CẢNG						
1	Cầu container hàng xuất từ sà lan lên bãi	1,045,000	1,650,000	2,170,000	1,190,000	1,840,000
2	Cầu container hàng từ bãi xuống sà lan					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,045,000	1,650,000	2,170,000	1,190,000	1,840,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,290,000	2,070,000	2,665,000	1,435,000	2,260,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,520,000	2,485,000	3,140,000	1,665,000	2,675,000
3	Cầu container rỗng từ bãi xuống sà lan hoặc ngược lại	795,000	1,190,000	1,470,000	950,000	1,365,000
III CUỘC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI BÃI						
1	Đóng thủ công hàng từ xe vào container	1,320,000	1,825,000	2,310,000	1,650,000	2,330,000
2	Đóng hàng thủ công từ container vào container khác	1,550,000	2,180,000	2,770,000	1,970,000	2,805,000
3	Đóng bao Jumbo					
4	Rút thủ công hàng từ container xếp lên xe					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,495,000	2,125,000	2,630,000	2,035,000	2,870,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,740,000	2,545,000	3,125,000	2,280,000	3,290,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,970,000	2,960,000	3,600,000	2,510,000	3,705,000
5	Đóng rút hàng thủ công máy móc thiết bị cũ	2,165,000	3,000,000	3,750,000	-	-
6	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMO) từ xe vào Container hoặc ngược lại					
	- Nhóm IMO 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình Gas thuộc nhóm IMO 02, trừ hạt nhựa	2,165,000	3,000,000	3,750,000	2,805,000	3,850,000
	- Nhóm 05, 06 và hoá chất thuộc nhóm IMO 02	4,310,000	6,005,000	7,480,000	5,610,000	7,700,000
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container					
	Phục vụ kiểm hóa (chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	970,000	1,760,000	2,035,000	1,320,000	2,190,000
	- Từ 10% tới 50%	485,000	990,000	1,010,000	670,000	1,100,000
8	Phí đóng ghép (chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	440,000	915,000	935,000	605,000	1,000,000
	- Từ 10% tới 50%	220,000	395,000	475,000	320,000	790,000
9	Rút từ container này sang container khác bao gồm:	Tính theo cung đoạn thực tế phát sinh				
10	Phí đóng gao bao từ xe khách hàng vào container	1,530,000	2,135,000	-	-	-
11	Đóng rút thủ công hàng hải sản, gạch (xếp trên pallet)	2,730,000	3,960,000	-	3,465,000	5,050,000
12	Xếp pallets và bốc hàng bao vào xe	1,950,000	2,760,000	3,420,000	2,650,000	3,730,000
IV CUỘC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI CẦU CẢNG						
1	Đóng hàng gao từ sà lan/ghe vào/ra container					
	Đối với loại bao trên 30kg/bao trở lên	2,125,000	2,785,000	-	-	-
	Đối với loại bao dưới 30kg/bao trở xuống	2,255,000	2,895,000	-	-	-
2	Đóng hàng bách hóa, xơ dừa từ sà lan/ghe vào/ra container	2,125,000	2,785,000	-	-	-
	Đóng hàng có mùi độc hại, xương súc vật, IMO	3,170,000	4,170,000	-	-	-
3	Rút hàng từ container xuống sà lan/ghe (đối với hàng thông thường)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	2,295,000	3,000,000	3,530,000	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	2,540,000	3,420,000	4,025,000	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	2,770,000	3,835,000	4,500,000	-	-
4	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe (hàng độc hại, có mùi, IMO)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	3,445,000	4,495,000	-	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	3,690,000	4,915,000	-	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	3,920,000	5,330,000	-	-	-
5	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng thông thường/tấn	120,000	-	-	-	-
	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng độc hại/tấn	125,000	-	-	-	-
6	Đổ hàng xả từ container xuống sà lan/ghe					
	- Đối với hàng thông thường	1,640,000	2,345,000	-	-	-
	- Đối với hàng có mùi, độc hại, IMO	2,453,000	3,510,000	-	-	-

7	Phu thu lũy tiến					
	- Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 10	245,000	420,000	495,000	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	475,000	835,000	970,000	-	-
8	Đóng gao từ sà lan xe bao đổ xả vào container	3,465,000	4,455,000	-	-	-
V	CÁC LOẠI PHÍ KHÁC					
1	Hạ kiểm hóa container hàng	355,000	550,000	750,000	415,000	640,000
2	Đơn giá qua cân					
	- Phí cân container rỗng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	620,000	1,080,000	1,235,000	-	-
	- Phí cân container hàng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	890,000	1,595,000	1,740,000	-	-
	- Phí cân container rỗng trên xe khách	195,000	330,000	485,000	-	-
	- Phí cân container hàng trên xe khách	315,000	495,000	675,000	-	-
	- Phí cân xe và moóc rỗng sau khi hạ container	195,000	330,000	485,000	-	-
	- Phí cân hàng lẻ	15.000/tấn	(nếu dưới 7 tấn thu 120.000đ/lượt)			
3	Lệ phí hun trùng hàng thông thường (thu Công ty hun trùng)	265,000	265,000	265,000	-	-
4	Phụ thu đóng/rút hàng bằng xe nâng	242,000	407,000	407,000	242,000	407,000
5	Trường hợp khách hàng tự rút hàng Cảng giảm	365,000	510,000	650,000	495,000	705,000
6	Trường hợp khách hàng tự đóng Cảng giảm	220,000	275,000	375,000	275,000	375,000
7	Vệ sinh bãi sau khi rút hàng đối với mặt hàng ô nhiễm	255,000	375,000	375,000	255,000	375,000
8	Hạ kiểm hoá tại chỗ container hàng xuất, thu phí đảo chuyển nếu có	320,000	550,000	660,000	475,000	825,000
9	Hạ kiểm hoá hàng xuất kết hợp hạ hàng (có ghi trên packinglist)	825,000	1,485,000	1,705,000	990,000	1,760,000
10	Phí đảo chuyển container hàng theo yêu cầu của khách hàng	245,000	350,000	430,000	255,000	375,000
11	Phí chuyển đổi tàu theo yêu cầu khách hàng (hàng xuất)	540,000	870,000	1,045,000	-	-
12	Phụ thu phí lưu bãi (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)/ngày	365,000	560,000	670,000	560,000	725,000
13	Phụ thu trải bãi đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách hàng không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	-	-	-	-	-
		460,000	775,000	995,000	450,000	760,000
14	Phí chạy điện container đóng lạnh đối với hàng nhập	1,495,000	2,175,000		Tinh theo ngày	
15	Phí chuyển rỗng phục vụ đóng rút hàng	650,000	1,265,000	1,265,000	-	-
16	Phụ phí chuyển Cảng hàng nhập đối với tuyến từ CMIT, TCIT, TCCT, TCTT, SP-ITC, SSIT, VICT, GML, CLI về Bình Dương giao hàng	395,000	550,000	715,000	395,000	550,000
17	Phụ phí chuyển cảng hàng xuất từ Bình Dương về VICT, SP-ITC xuất tàu	160,000	225,000	300,000	-	-
18	Phụ thu hàng nhập chiếm dụng bãi quá 14 ngày/ngày	170,000	330,000	330,000	-	-
19	Phụ thu hàng xuất hạ sớm từ ngày thứ 11 trở đi/ngày	170,000	330,000	330,000	Áp dụng cho xuất tàu tại BD	
20	Phí vệ sinh thông thường	220,000	290,000	290,000	410,000	560,000
21	Phí hạ hàng chuyển cảng	1,330,000	1,990,000	1,990,000	1,330,000	1,990,000
22	Phí vệ sinh hóa chất	460,000	760,000	760,000	835,000	1,450,000
23	Phí sà lan cập cảng/lần		Ghe gỗ: 120.000/lần; Sà lan: 250.000/lần			
24	Phí cắt seal/container	30,000				
25	Phí bó cont flatrack (xếp 1 container FR rỗng lên 1 container FR rỗng khác)	460,000	770,000	815,000	-	-
26	Chuyển bãi nội bộ container hàng	485,000	650,000	795,000	-	-
27	Lưu bãi container hàng thường SOC - (không miễn ngày nào)	155,000	310,000	-	-	-
28	Lưu bãi container hàng IMO, lạnh (miễn 03 ngày)	235,000	455,000	-	-	-
29	Lưu bãi hàng nhập (miễn 5 ngày)	75,000	150,000	-	-	-

Ghi chú:

- Các đơn giá trên đây đã bao gồm VAT
- Cont Tank, OT, FR, OOG, OW (container hàng và rỗng) tăng 50% sà lan <=> bãi và 100% xe <=> bãi
- Hàng IMO tăng: 50% bãi <=> sà lan và 100% xe <=> bãi, hạ hàng chuyển cảng tăng 50% xe <=> bãi
- Hàng bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón tăng thêm 50%
- Cáp rỗng chỉ định tăng thêm 50%
- Hàng bột ngô, bột bắp, xi măng tăng thêm 20%
- Các phương án khác không có trong biểu giá này sẽ thỏa thuận theo từng trường hợp

BÌNH DƯƠNG PORT
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

NGUYỄN THẾ DŨNG